

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN
UÔNG BÍ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày
31/12/2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin là một công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy cơ điện Uông Bí, đơn vị trực thuộc Công ty than Vàng Danh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, thay đổi tên công ty và điều chỉnh vốn điều lệ của công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại các đăng ký thay đổi từ lần 1 ngày 18/8/2005 đến thay đổi lần 7 ngày 20/08/2015, theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 5700526340 trong đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29/04/2010.

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm:

- Gia công cơ khí, Xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị mỏ, thiết bị phòng nổ, thiết bị chuyên dùng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sản xuất thiết bị điện khác, sản xuất thiết bị mỏ, thiết bị phòng nổ, thiết bị điện cơ;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

Công ty có trụ sở tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Minh Tâm	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2015
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm từ ngày 24/04/2015 Miễn nhiệm từ ngày 07/07/2015
- Ông Dương Quang Lai	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm từ ngày 07/07/2015 Miễn nhiệm từ ngày 20/10/2015
- Ông Nguyễn Văn Trịnh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm từ ngày 20/10/2015
- Ông Lê Hồng Quang	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Ông Phan Văn Sứng	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Ông Nguyễn Trọng Thanh	Ủy viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2015
- Ông Nguyễn Minh Tâm	Ủy viên Hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm từ ngày 24/04/2015

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Minh Tâm	Giám đốc
- Ông Lê Văn Tuấn	Phó Giám đốc
- Ông Phan Văn Sứng	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



NGUYỄN MINH TÂM

Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần cơ điện Ưông Bí - Vinacomín
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015.*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN ƯƠNG BÍ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần cơ điện Ưông Bí - Vinacomín, được lập ngày 23/03/2016 từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần cơ điện Ưông Bí - Vinacomín tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Báo cáo kiểm toán này được phát hành lại thay thế Báo cáo kiểm toán số 40/2015/BCKT-BDO ngày 14/03/2016 mà chúng tôi đã phát hành cho Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty cổ phần Cơ điện Uông Bí – Vinacomin. Báo cáo tài chính này điều chỉnh lại do phân loại lại khoản phải trả Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Theo đó, trên bảng cân đối kế toán chi tiêu “Phải trả nội bộ ngắn hạn” mã số 316 giảm 658.454.000 đồng, chi tiêu “Phải trả ngắn hạn khác” mã số 319 tăng lên tương ứng.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

KIỂM TOÁN

BDO

NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2013-038-1

Tr

NGUYỄN THỊ TRÚC GIANG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2272-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.502.547.517	48.266.136.167
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	685.968.865	5.640.040.884
1. Tiền	111		685.968.865	5.640.040.884
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.143.825.987	16.449.825.670
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	39.048.365.081	16.401.222.350
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.574.526	23.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	55.886.380	25.603.320
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	25.599.264.015	26.079.703.614
1. Hàng tồn kho	141		25.599.264.015	26.079.703.614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73.488.650	96.565.999
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	47.138.250	51.237.521
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9.2	26.350.400	45.328.478
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.233.159.062	12.516.904.593
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.225.414.862	12.447.889.313
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	12.225.414.862	12.447.889.313
- Nguyên giá	222		55.668.323.175	53.538.880.318
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43.442.908.313)	(41.090.991.005)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	-
- Nguyên giá	228		73.538.500	73.538.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(73.538.500)	(73.538.500)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.744.200	69.015.280
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	7.744.200	69.015.280
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		77.735.706.579	60.783.040.760

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		53.757.617.519	37.478.140.104
I. Nợ ngắn hạn	310		53.757.617.519	37.278.140.104
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	7.765.554.098	5.019.425.513
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9.1	1.514.832.639	1.066.509.276
4. Phải trả người lao động	314		5.274.226.793	6.902.813.621
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	1.457.650.064
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	2.248.182.658	1.486.108.371
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	29.961.794.992	14.741.661.031
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	4.200.169.475	3.428.153.302
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.792.856.864	3.175.818.926
II. Nợ dài hạn	330		-	200.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	200.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.978.089.060	23.304.900.656
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	23.978.089.060	23.304.900.656
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.900.000.000	18.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.900.000.000	18.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.078.089.060	4.404.900.656
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		77.735.706.579	60.783.040.760

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2016

PHẠM VĂN CHUNG

Người lập

LÊ HỒNG QUANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN MINH TÂM

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2015	NĂM 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	140.727.498.313	134.164.116.043
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.14	140.727.498.313	134.164.116.043
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	119.565.099.820	114.691.427.376
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.162.398.493	19.472.688.667
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	16.533.331	21.606.602
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	1.151.359.544	1.671.664.470
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.151.359.544	1.671.664.470
8. Chi phí bán hàng	25	VI.18	1.834.830.807	716.932.331
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.18	13.503.483.245	12.166.843.343
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.689.258.228	4.938.855.125
11. Thu nhập khác	31	VI.20	1.024.778.011	651.706.753
12. Chi phí khác	32	VI.20	391.412.126	273.860.599
13. Lợi nhuận khác	40		633.365.885	377.846.154
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.322.624.113	5.316.701.279
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	1.188.662.767	1.373.077.262
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.133.961.346	3.943.624.017
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.22	1.356	2.087
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.356	-

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2016

PHẠM VĂN CHUNG
 Người lập

LÊ HỒNG QUANG
 Kế toán trưởng



NGUYỄN MINH TÂM
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**PHỤ LỤC 04: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4= (1+2-3)
I.	Thuế	10	1.021.180.798	5.191.243.622	4.742.920.259	1.469.504.161
1.	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	784.785.559	3.830.510.759	3.306.762.443	1.308.533.875
2.	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3.	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4.	Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	281.723.717	1.188.662.767	1.264.087.720	206.298.764
6.	Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-
7.	Thuế nhà đất	17	-	-	-	-
8.	Tiền thuê đất	18	-	172.070.096	172.070.096	-
9.	Các khoản thuế khác	19	(45.328.478)	-	-	(26.350.400)
	<i>Thuế môn bài</i>		-	-	-	-
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		(45.328.478)	100.358.124	81.380.046	(26.350.400)
	<i>Các loại thuế khác</i>		-	3.000.000	3.000.000	-
II.	II. Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
1.	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2.	Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3.	Các khoản khác	33	-	-	-	-
	Tổng cộng	40	1.021.180.798	5.191.243.622	4.742.920.259	1.469.504.161

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2016



PHẠM VĂN CHUNG
Người lập biểu



LÊ HỒNG QUANG
Kế toán trưởng



NGUYỄN MINH TÂM
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2015	NĂM 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.322.624.113	5.316.701.279
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	2.804.841.571	3.746.579.684
- Các khoản dự phòng	03	772.016.173	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.533.331)	(97.606.602)
- Chi phí lãi vay	06	1.151.359.544	1.671.664.470
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(200.000.000)	
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	9.834.308.070	10.637.338.831
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22.675.022.239)	1.803.766.191
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	480.439.599	4.588.418.399
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(305.285.704)	(2.316.441.712)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	65.370.351	68.462.239
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.151.359.544)	(1.679.382.338)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.264.087.720)	(1.136.698.467)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	300.000	35.300.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.750.902.124)	(1.174.420.988)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.766.239.311)	10.826.342.155
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.534.500.000)	(607.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	76.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.533.331	21.606.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.517.966.669)	(509.393.398)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	68.716.024.214	46.883.906.955
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(53.495.890.253)	(55.034.423.994)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.890.000.000)	(2.268.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.330.133.961	(10.418.517.039)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(4.954.072.019)	(101.568.282)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.640.040.884	5.741.609.166
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	685.968.865	5.640.040.884

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2016



PHẠM VĂN CHUNG
Người lập



LÊ HỒNG QUANG
Kế toán trưởng



NGUYỄN MINH TÂM
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin là một công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy cơ điện Uông Bí, đơn vị trực thuộc Công ty than Vàng Danh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, thay đổi tên công ty và điều chỉnh vốn điều lệ của công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại các đăng ký thay đổi từ lần 1 ngày 18/8/2005 đến thay đổi lần 7 ngày 20/08/2015; theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 5700526340 trong đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29/04/2010.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị mỏ, thiết bị phòng nổ, thiết bị chuyên dùng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất thiết bị mỏ, thiết bị phòng nổ, thiết bị điện cơ;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Kiểm định vật tư, phụ tùng và các thiết bị phòng nổ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Tư vấn, thiết kế các sản phẩm cơ khí, cơ điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31/12/2015, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 255 người, trong đó cán bộ quản lý là 38 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỷ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán (Tiếp theo).

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản nợ phải thu (Tiếp theo)**

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Bình quân giá quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
Thiết bị quản lý	03 - 05 năm

(*): Công trình nhà sinh hoạt công nhân được đầu tư bằng quỹ phúc lợi là tài sản trích hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định***Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận theo giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn ghi nhận trên bảng cân đối kế toán là chi phí bảo hiểm xe cơ giới được phân bổ 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí bảo trì đường bộ và giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ từ 02 đến 03 năm.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, kế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời hạn trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi Công ty dự tính một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản dự phòng (Tiếp theo)**

một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng chi phí bảo hành

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng. Công ty đang thực hiện trích trước chi phí bảo hành sản phẩm theo tỷ lệ 5% doanh thu phù hợp với thỏa thuận trên hợp đồng.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể như sau:

Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, bù các khoản lỗ năm trước được tạm phân phối như sau:

- *Trả cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 10% trên vốn thực góp;*
- *Phần còn lại:*
 - + *Trích quỹ đầu tư phát triển 30%;*
 - + *Phần còn lại trích vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi.*

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán sản phẩm cơ khí được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và thu nhập từ thanh lý tài sản cố định. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định được ghi nhận khi tài sản đã có quyết định thanh lý và giá trị vật tư được nhập lại kho, thu tiền khám chữa bệnh từ bảo hiểm y tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá bao gồm chi phí vật liệu bao bì, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí mua ngoài và các khoản chi phí khác bằng tiền.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng.

Chi quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; các khoản chi bằng tiền khác của doanh nghiệp như: tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); các khoản chi khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt tại quỹ	(i) 71.010.563	172.291.653
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii) 614.958.302	5.467.749.231
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	685.968.865	5.640.040.884

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2015 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	71.010.563
Cộng	71.010.563

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

	VND
+ Ngân hàng TMCP Công thương - CN Uông Bí	393.290.510
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Quảng Ninh	81.998.506
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Quảng Ninh	43.019.361
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	41.653.679
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh	54.996.246
Cộng	614.958.302

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomim	4.331.263.803	3.733.799.069
Công ty than Hạ Long - Vinacomim	5.610.396.000	-
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomim	5.467.341.115	92.425.985
Công ty Kho vận đá Bạc - Vinacomim	11.660.983.522	729.917.517
Công ty than Nam Mẫu - TKV	1.709.536.578	2.319.617.300
Công ty than Dương Huy - TKV	242.396.378	2.441.225.063
Công ty than Uông Bí - TKV	2.281.272.400	3.750.574.512
Các khách hàng còn lại	7.745.175.285	3.333.662.904
Cộng	39.048.365.081	16.401.222.350

3. Các khoản phải thu khác

3.1 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Phải thu Công ty Than Dương Huy (tiền đảm bảo dự thầu)	40.000.000	-
Phải thu khác	15.886.380	25.603.320
+ Tiền ốm đau thai sản	15.886.380	25.603.320
Cộng	55.886.380	25.603.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.976.180.379	-	6.522.351.205	-
Công cụ dụng cụ	562.737.229	-	500.466.490	-
Chi phí SXKD dở dang	9.392.353.925	-	9.358.279.389	-
Thành phẩm	10.667.992.482	-	9.698.606.530	-
Cộng	25.599.264.015		26.079.703.614	26.079.703.614

5. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
- Bảo hiểm xe ô tô	47.138.250	51.237.521
Cộng	47.138.250	51.237.521
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
- Công cụ dụng cụ	6.900.000	48.395.000
- Chi sửa chữa tài sản cố định	-	17.750.000
- Phí bảo trì đường bộ	844.200	2.870.280
Cộng	7.744.200	69.015.280

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	-	73.538.500	-	73.538.500
Mua trong năm	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	73.538.500	-	73.538.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	-	73.538.500	-	73.538.500
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	73.538.500	-	73.538.500
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	15.275.550.371	32.157.292.303	5.534.244.172	571.793.472	53.538.880.318
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	2.785.500.000	-	-	2.785.500.000
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(656.057.143)	-	-	(656.057.143)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	15.275.550.371	34.286.735.160	5.534.244.172	571.793.472	55.668.323.175
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	10.079.208.250	27.054.189.290	3.404.974.901	552.618.564	41.090.991.005
Khấu hao trong năm	358.591.866	1.844.171.221	582.903.576	19.174.908	2.804.841.571
Hao mòn trong năm	203.132.880	-	-	-	203.132.880
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(656.057.143)	-	-	(656.057.143)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	10.640.932.996	28.242.303.368	3.987.878.477	571.793.472	43.442.908.313
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	5.196.342.121	5.103.103.013	2.129.269.271	19.174.908	12.447.889.313
Tại ngày 31/12/2015	4.634.617.375	6.044.431.792	1.546.365.695	-	12.225.414.862

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

32.322.254.329	đồng
-	đồng
-	đồng

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

8. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
8.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomim	1.480.638.720	1.480.638.720	-	-
Công ty CP Kim khí Miền Bắc	1.049.794.163	1.049.794.163	360.092.997	360.092.997
Công ty CP TECNOVI	1.376.100.000	1.376.100.000	-	-
Công ty CP Sao Việt Quảng Ninh	1.458.864.000	1.458.864.000	-	-
Công ty cổ phần cơ khí Ô tô Uông Bí	-	-	949.245.000	949.245.000
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	683.100.000	-	1.110.037.500	1.110.037.500
Công ty TNHH Bắc Cổ	-	-	544.500.000	544.500.000
Công ty CPXNK thiết bị mỏ Quảng Ninh	565.280.100	-	1.282.058.800	1.282.058.800
Phải trả cho các đối tượng khác	1.151.777.115	1.151.777.115	773.491.216	773.491.216
Cộng	7.765.554.098	6.517.173.998	5.019.425.513	5.019.425.513

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

9.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	784.785.559	3.830.510.759	3.306.762.443	1.308.533.875
Thuế thu nhập doanh nghiệp	281.723.717	1.188.662.767	1.264.087.720	206.298.764
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	172.070.096	172.070.096	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.066.509.276	5.194.243.622	4.745.920.259	1.514.832.639

9.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
Thuế thu nhập cá nhân (nộp thừa)	45.328.478	100.358.124	81.380.046	26.350.400
Cộng	45.328.478	100.358.124	81.380.046	26.350.400

10. Phải trả khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả ngắn hạn khác				
- Kinh phí công đoàn	113.682.200	113.682.200	117.182.770	117.182.770
- Bảo hiểm thân thể	20.320.000	20.320.000	-	-
- Cổ tức phải trả	1.221.546.000	1.221.546.000	1.221.546.000	1.221.546.000
- Ký quỹ bảo hộ lao động	25.400.000	25.400.000	14.400.000	14.400.000
- Đoàn phí công đoàn	99.931.922	99.931.922	25.750.918	25.750.918
- Quỹ hoạt động xã hội	72.348.251	72.348.251	44.898.251	44.898.251
- Cổ tức trả tập đoàn Than KS VN	668.454.000	668.454.000	-	-
- Phải trả khác	26.500.285	26.500.285	62.330.432	62.330.432
Cộng	2.248.182.658	2.248.182.658	1.486.108.371	1.486.108.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

II. Vay và nợ thuê tài chính

II.1. Các khoản vay

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ương Bí	3.132.708.320	3.132.708.320	34.165.553.402	20.786.484.590	16.511.777.132	16.511.777.132
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	3.646.445.704	3.646.445.704	34.231.448.355	26.273.387.486	11.604.506.573	11.604.506.573
+ Đối tượng khác	7.962.507.007	7.962.507.007	319.022.457	6.436.018.177	1.845.511.287	1.845.511.287
Cộng	14.741.661.031	14.741.661.031	68.716.024.214	53.495.890.253	29.961.794.992	29.961.794.992

II.1.1 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh					
+ Giấy nhận nợ số GNN07/2015 ngày 11/03/2015		2.011.570.000	04/03/2016	4,2%/năm	Tin chấp
+ Giấy nhận nợ số GNN08/2015 ngày 11/11/2015		1.217.443.194	04/11/2016	4,2%/năm	Tin chấp
+ Giấy nhận nợ số GNN09/2015 ngày 24/11/2015	Hợp đồng số 01/2015/HM/CDUB-NHNTQN ngày 15/6/2015	1.626.215.470	24/04/2016	4,2%/năm	Tin chấp
+ Giấy nhận nợ số GNN10/2015 ngày 29/12/2015		3.238.148.309	29/05/2016	4,2%/năm	Tin chấp
+ Giấy nhận nợ số GNN11/2015 ngày 31/12/2015		2.431.897.600	31/05/2016	4,2%/năm	Tin chấp
+ Giấy nhận nợ số GNN12/2015 ngày 31/12/2015		1.079.232.000	31/05/2016	4,2%/năm	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ương Bí					
+ Giấy nhận nợ số GNN03/2015 ngày 15/09/2015		1.152.678.545	15/02/2016	4,5%/năm	Tin chấp
+ Giấy nhận nợ số GNN04/2015 ngày 17/09/2015		2.103.508.902	17/02/2016	4,5%/năm	Tin chấp
+ Giấy nhận nợ số GNN05/2015 ngày 30/09/2015		2.641.090.826	29/02/2016	4,5%/năm	Tin chấp
+ Giấy nhận nợ số GNN06/2015 ngày 12/11/2015		1.549.553.277	04/12/2016	4,2%/năm	Tin chấp
+ Giấy nhận nợ số GNN07/2015 ngày 19/11/2015	HĐ tín dụng số 44/10/2015-HDTHM/NHCT304-CDUB ngày 3/8/2015	2.729.213.960	19/04/2016	4,2%/năm	Tin chấp
+ Giấy nhận nợ số GNN08/2015 ngày 15/12/2015		1.632.712.752	16/05/2016	4,2%/năm	Tin chấp
+ Giấy nhận nợ số GNN09/2015 ngày 16/12/2015		2.269.475.120	16/05/2016	4,2%/năm	Tin chấp
+ Giấy nhận nợ số GNN10/2015 ngày 31/12/2015		811.181.250	31/05/2016	5%/năm	Tin chấp
+ Giấy nhận nợ số GNN11/2015 ngày 31/12/2015		1.622.362.500	31/05/2016	5%/năm	Tin chấp
Các đối tượng khác					
+ Vay các đối tượng khác		1.845.511.287		4,5%/năm	Tin chấp
Cộng		29.961.794.992			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	18.900.000.000	-	3.788.813.451	-	22.688.813.451
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.943.624.017	3.943.624.017
Tăng khác	-	-	616.087.205	-	616.087.205
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(1.890.000.000)	(1.890.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(2.053.624.017)	(2.053.624.017)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	18.900.000.000	-	4.404.900.656	-	23.304.900.656
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	4.133.961.346	4.133.961.346
Tăng khác	-	-	673.188.404	-	673.188.404
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(1.890.000.000)	(1.890.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	(2.243.961.346)	(2.243.961.346)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	18.900.000.000	-	5.078.089.060	-	23.978.089.060

(*): Tại ngày 31/12/2015, Công ty đã trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi; chia cổ tức cho các cổ đông và quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo công văn số 510/TKV-KS ngày 04/02/2016 của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (Tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015			01/01/2015		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	6.684.540.000	6.684.540.000	-	6.684.540.000	6.684.540.000	-
Vốn góp của các cổ đông	12.215.460.000	12.215.460.000	-	12.215.460.000	12.215.460.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	18.900.000.000	18.900.000.000	-	18.900.000.000	18.900.000.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	18.900.000.000	18.900.000.000
+ Vốn góp cuối năm	18.900.000.000	18.900.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.890.000.000	1.890.000.000

Cổ tức:

	Năm 2015	Năm 2014
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	10%	10%

Cổ phiếu:

	Năm 2015	Năm 2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.890.000	1.890.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.890.000	1.890.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.890.000	1.890.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.890.000	1.890.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.890.000	1.890.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	5.078.089.060	4.404.900.656
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

13. Dự phòng phải trả

Năm nay	Chi phí bảo hành
Tại ngày 01/01/2015	3.428.153.302
Tăng trong năm	4.200.169.475
Sử dụng trong năm	-
Hoàn nhập DP không SD	(3.428.153.302)
Điều chỉnh do chiết khấu dòng tiền	-
Tại ngày 31/12/2015	<u>4.200.169.475</u>
Trong đó	
Dự phòng phải trả ngắn hạn	4.200.169.475
Dự phòng phải trả dài hạn	-
Tại ngày 01/01/2015	<u>3.428.153.302</u>
Dự phòng phải trả ngắn hạn	3.428.153.302
Dự phòng phải trả dài hạn	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

14.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>140.727.498.313</u>	<u>134.164.116.043</u>
Trong đó:		
Doanh thu thành phẩm và cung cấp dịch vụ	139.638.889.163	133.353.658.243
Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.088.609.150	810.457.800
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>140.727.498.313</u>	<u>134.164.116.043</u>
Doanh thu thành phẩm và cung cấp dịch vụ	139.638.889.163	133.353.658.243
Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.088.609.150	810.457.800

15. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn thành phẩm và cung cấp dịch vụ sửa chữa	118.513.601.639	113.904.430.691
Giá vốn nguyên vật liệu	1.051.498.181	786.996.685
Cộng	<u>119.565.099.820</u>	<u>114.691.427.376</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.533.331	21.606.602
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	16.533.331	21.606.602

17. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	1.151.359.544	1.671.664.470
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	1.151.359.544	1.671.664.470

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên quản lý	6.306.076.450	6.350.228.884
- Chi phí bằng tiền	5.037.192.697	3.647.159.313
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.160.214.098	2.169.455.146
Cộng	13.503.483.245	12.166.843.343

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
- Chi phí vật liệu bao bì	517.747.253	342.043.755
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	398.426.700	398.426.700
- Chi phí bảo hành sản phẩm	772.016.173	(179.369.468)
- Chi phí mua ngoài	81.772.728	91.347.273
- Các khoản chi phí bán hàng khác	64.867.953	64.484.071
Cộng	1.834.830.807	716.932.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

19.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.180.742.767	1.192.082.606
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	7.920.000	180.994.656
Cộng	1.188.662.767	1.373.077.262

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	5.322.624.113	5.316.701.279
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	<u>44.388.465</u>	<u>101.856.023</u>
Các khoản điều chỉnh tăng	44.388.465	101.856.023
Chi phí phụ cấp HĐQT và BKS ngoài Công ty	36.000.000	42.040.605
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép	-	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	57.922.038
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-	1.893.380
Phạt chậm nộp thuế	8.388.465	-
Thay đổi trong dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	-
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) kỳ trước	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	5.367.012.578	5.418.557.302
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	5.367.012.578	5.418.557.302
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	1.180.742.767	1.192.082.606
Thuế TNDN phải trả đầu năm	281.723.717	45.344.922
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	7.920.000	180.994.656
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.264.087.720)	(1.136.698.467)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	206.298.764	281.723.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

20. Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập khác	1.024.778.011	651.706.753
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	80.000.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	42.380.800	-
- Các khoản khác (tiền khám chữa bệnh, vật tư thu hồi từ thanh lý)	982.397.211	571.706.753
Chi phí khác	391.412.126	273.860.599
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	-	57.802.838
- Các khoản khác (chi phí khám chữa bệnh)	391.412.126	216.057.761
Lợi nhuận khác thuần	633.365.885	377.846.154

21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.429.788.063	91.544.530.191
Chi phí nhân công	25.629.054.057	24.888.588.913
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.804.841.571	3.746.579.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.070.558.533	1.039.459.980
Chi phí khác bằng tiền	7.515.403.806	5.328.982.136
Cộng	137.449.646.030	126.548.140.904

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.133.961.346	3.943.624.017
Phân phối quỹ phúc lợi	1.571.121.346	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	2.562.840.000	3.943.624.017
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.890.000	1.890.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.356	2.087

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	1.890.000	1.890.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.890.000	1.890.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

I. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2015, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các thành viên quản lý chủ chốt được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Ông Nguyễn Minh Tâm	Giám đốc Công ty	Hoàn trả vốn vay	295.117.098
Ông Nguyễn Trọng Thanh	Thành viên HĐQT	Hoàn trả vốn vay	12.176.499
Ông Nguyễn Năng Đệ	Thành viên BKS	Hoàn trả vốn vay	427.958.033
Ông Trần Hữu Đoàn	Thành viên BKS	Hoàn trả vốn vay	114.141.672

Thủ lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	2015	2014
Tiền lương và phụ cấp	1.177.432.982	965.867.754
Tiền thưởng	115.100.000	103.200.000
Các khoản khác	184.320.000	193.173.551
Cộng	1.476.852.982	1.262.241.305

Giao dịch với các bên liên quan khác

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Phải thu khách hàng			
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cty trong cùng tập đoàn	Bán hàng	56.433.830.333
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cty trong cùng tập đoàn	Bán hàng	211.200.000
Công ty than Nam Mẫu - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	Bán hàng	8.466.496.214
Công ty than Hạ Long - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	Bán hàng	6.134.565.844
Công ty than Hòn Gai - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	Bán hàng	2.986.819.000
Công ty than Hồng Thái - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	Bán hàng	385.509.300
Công ty than Mạo Khê - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	Bán hàng	5.326.108.779
Công ty xây dựng mỏ hầm lò II - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	Bán hàng	4.011.813.507
Công ty xây dựng mỏ hầm lò I - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	Bán hàng	395.640.575
Công ty than Mông Dương - Vinacomin	Cty trong cùng tập đoàn	Bán hàng	11.224.915.130
Công ty than Dương Huy - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	Bán hàng	8.230.064.643

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác (Tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm: (Tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị (VND)</i>
Phải thu khách hàng			
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Cty trong cùng tập đoàn	Bán hàng	7.879.622.420
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	Bán hàng	91.646.720
Công ty than Uông Bí - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	Bán hàng	13.387.118.800
Công ty than Quang Hanh - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	Bán hàng	4.460.297.187
Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí	Cty trong cùng tập đoàn	Bán hàng	56.762.200
Công ty than Thống nhất - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	Bán hàng	191.007.748
Công ty cổ phần Kho vận đá bạc - Vinacomin	Cty trong cùng tập đoàn	Bán hàng	23.751.897.746
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Cty trong cùng tập đoàn	Bán hàng	1.027.521.000
Phải trả người bán			
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cty trong cùng tập đoàn	Mua hàng	14.431.253.650
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Cty trong cùng tập đoàn	Mua hàng	299.200.000
Công ty than Nam Mẫu - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	Mua hàng	441.100.000
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Cty trong cùng tập đoàn	Mua hàng	1.145.100.000
Công ty xây dựng mỏ và hầm lò II - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	Mua hàng	201.337.469
Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	Cty trong cùng tập đoàn	Mua hàng	2.341.185
Trung tâm an toàn mỏ	Cty trong cùng tập đoàn	Mua hàng	102.597.000
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	Mua hàng	107.272.440
Công ty CP đầu tư thương mại & dịch vụ - Vinacomin	Cty trong cùng tập đoàn	Mua hàng	1.299.187.918
Công ty cổ phần vật tư vận tải Itasco	Cty trong cùng tập đoàn	Mua hàng	195.697.700
Công ty than Uông Bí - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	Mua hàng	989.709.600
Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí	Cty trong cùng tập đoàn	Mua hàng	1.079.232.000
Công ty kho vận Cẩm Phả Quảng Ninh	Cty trong cùng tập đoàn	Mua hàng	48.070.000
Công ty cổ phần thiết bị điện - Vinacomin	Cty trong cùng tập đoàn	Mua hàng	6.952.000
Công ty CP vật tư - TKV Xi nghiệp vật tư Hòn Gai	Cty trong cùng tập đoàn	Mua hàng	1.086.211.965
Tập đoàn CN - Than khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng	295.160.800
Công ty chế biến than Quảng Ninh	Cty trong cùng tập đoàn	Mua hàng	813.625.474
Công ty CP sản xuất và TM than Uông Bí	Cty trong cùng tập đoàn	Mua hàng	350.160.360
Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Cty trong cùng tập đoàn	Mua hàng	573.201.695
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Cty trong cùng tập đoàn	Mua hàng	6.844.910.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
I. Phải thu khách hàng			
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Cty trong cùng tập đoàn	4.331.263.803	
Công ty than Nam Mẫu - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	1.709.536.578	
Công ty than Hạ Long - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	5.610.396.000	
Công ty than Hòn Gai - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	1.402.599.000	
Công ty than Hồng Thái - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	27.786.000	
Công ty than Mạo Khê - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	3.232.372.796	
Công ty xây dựng hầm lò II - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	1.196.875.504	
Công ty xây dựng hầm lò I - Vinacomin	Cty trong cùng tập đoàn	6.595.600	
Công ty cổ phần than Mông Dương - Vinacomin	Cty trong cùng tập đoàn	5.467.341.115	
Công ty than Dương Huy - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	242.396.378	
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Cty trong cùng tập đoàn	606.199.080	
Công ty than Uông Bí - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	2.281.272.400	
Công ty than Quang Hanh - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	1.038.504.057	
Công ty than Thống Nhất - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	191.007.748	
Công ty cổ phần Kho vận đá bạc - Vinacomin	Cty trong cùng tập đoàn	11.660.983.522	
II. Phải trả người bán			
Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomim	Cty trong cùng tập đoàn		1.480.638.720
Trung tâm an toàn mỏ	Cty trong cùng tập đoàn		47.674.000
Công ty CP vật tư - TKV XI nghiệp vật tư Hòn Gai	Cty trong cùng tập đoàn		37.818.055
Công ty cổ phần sản xuất thương mại Uông Bí	Cty trong cùng tập đoàn		190.231.360
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Cty trong cùng tập đoàn		683.100.000
III. Phải trả khác			
Tập đoàn CN - Than khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ		668.454.000
IV. Phải thu khác			
Công ty than Dương Huy - TKV	Cty trong cùng tập đoàn		40.000.000

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

3. Thông tin khác

Báo cáo tài chính này được lập lại, thay thế Báo cáo tài chính lập ngày 14/03/2016 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin. Báo cáo tài chính lập lại do phân loại khoản phải trả Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu theo báo cáo lập ngày 14/03/2016 (a)	Số liệu theo báo cáo lập tại ngày 23/03/2016 (b)	Chênh lệch (b)-(a)
I. Trên bảng cân đối kế toán			
Phải trả nội bộ ngắn hạn	668.454.000	-	(668.454.000)
Phải trả ngắn hạn khác	1.579.728.658	2.248.182.658	668.454.000

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Một số chỉ tiêu được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 200/2014/TT - BTC, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trên BCKT năm trước	Số phân loại lại	Chênh lệch
A. Bảng cân đối kế toán				
Vay ngắn hạn	320	14.741.661.031	-	(14.741.661.031)
Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320		14.741.661.031	14.741.661.031

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2016

PHẠM VĂN CHUNG
 Người lập

LÊ HỒNG QUANG
 Kế toán trưởng



NGUYỄN MINH TÂM
 Giám đốc